

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KONTUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2017/HS-ST  
Ngày: 18/7/2017.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thúy Cầu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Văn Sơn  
2. Ông Trần Nam Tư

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh KonTum.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh KonTum tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Trung, Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh KonTum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 36/2017/HSST ngày 01 tháng 6 năm 2017, đối với bị cáo:

Lê Thị Bích T., giới tính: Nữ; sinh ngày 14/5/1958 tại Q. N; nơi ĐKNKTT: số nhà 165 đường T.C., tp. Kon Tum, tỉnh Kon Tum; nơi ở hiện nay: số nhà 89 đường H.N, phường D.T, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: hưu trí; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 09/12, con ông: L.T và bà: Trần Thị T. (đã chết); có chồng là ông Đặng Ngọc T., sinh năm 1947; có 02 con, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1981; tiền án, tiền sự: không; ngày 03-01-2017 áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

*Người bị hại:*

Chị Nguyễn Thị Kim T., sinh năm: 1988; trú tại: thôn 2, thị trấn S.T, huyện S.T, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị D., sinh năm: 1978; trú tại: tổ 3, phường N.M., thành phố K.T, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

### **NHẬN THẤY:**

***Theo Cáo trạng số 22/KSĐT ngày 31/5/2017 của VKSND tỉnh Kon Tum thì bị cáo Lê Thị Bích T. bị truy tố với hành vi phạm tội như sau:***

Năm 2008, Lê Thị Bích T. là nhân viên tạp vụ ở Trường THPT Bán Công D. T, Tp K.T, tỉnh Kon Tum có nợ tiền của nhiều người. Thời gian này, chị Nguyễn Thị D. (sinh năm 1978, trú tại tổ 3, phường N.M, thành phố K.T, tỉnh Kon Tum) biết T. là vợ của ông Đặng Ngọc T. - Phó giám đốc Sở Nội Vụ tỉnh Kon Tum (ông T. đã nghỉ hưu vào năm 2009) có khả năng xin được việc làm trong các cơ quan Nhà nước Tỉnh Kon Tum, nên đã nhiều lần chủ động tìm gặp và đặt vấn đề nhờ T. xin việc làm cho những người có nhu cầu để nhận tiền hưởng chênh lệch. Mặc dù, biết mình không có khả năng xin được việc và cũng không có chức vụ, quyền hạn gì trong cơ quan Nhà nước để quyết định việc tuyển sinh, tuyển dụng, nhưng để có tiền trả nợ và chi tiêu các nhân, nên T. đồng ý nhận hồ sơ xin việc và tiền xin việc từ Nguyễn Thị D., đồng thời hứa hẹn sẽ cho D. từ 3.000.000 đồng - 5.000.000 đồng/01 bộ hồ sơ xin được việc làm. Trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2012, D. đã giao cho T. khoảng 20 bộ hồ sơ xin việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số tỉnh khác với tổng số tiền trên 500.000.000đ. Tuy nhiên, kết quả điều tra chỉ xác định được trong số những người nhờ Nguyễn Thị D. xin việc làm là trường hợp Nguyễn Thị Kim T. (sinh năm 1988; trú tại thôn 2, thị trấn S.T., huyện S.T), nhờ D. xin việc làm giáo viên dạy nghề huyện Kon Plông với số tiền 20.000.000đ, sau khi nhận tiền, hồ sơ từ chị Nguyễn Thị Kim T., D. đã đưa cho Lê Thị Bích T., nhưng T. không xin được việc làm, sau đó D. đã sử dụng tiền cá nhân của mình để trả đủ cho chị T. số tiền 20.000.000 đồng nên chị T. không có yêu cầu gì.

Những trường hợp xin việc còn lại, quá trình điều tra xác định hầu hết những người này đều đưa tiền và hồ sơ cho D. nhờ xin việc làm chỉ biết D., chứ hoàn toàn không biết Lê Thị Bích T. là ai, đồng thời không bóc tách được hồ sơ nào, số tiền bao nhiêu mà D. đã đưa cho T. để xin việc làm, hơn nữa hiện nay họ không có yêu cầu gì và phần lớn không xác định được địa chỉ, lai lịch nên không có căn cứ xác định T. có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền thông qua hình thức xin việc của những

trường hợp này. Quá trình điều tra xác định T. đã trả cho D. số tiền nhờ xin việc làm là 340.000.000đ, số tiền còn lại là 165.000.000đ T. xác nhận còn nợ D.

Ngoài ra, trong đơn của Nguyễn Thị D. còn tố cáo Nguyễn Văn H. (giới thiệu là Giám đốc Công ty môi giới và giới thiệu việc làm Đ.H.P Kon Tum có trụ sở tại 87 đường D.T nối dài, phường T.C, Tp Kon Tum) có hành vi lừa đảo nhận tiền xin việc làm cho nhiều trường hợp, rồi chiếm đoạt. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định những người xin việc không biết H. là ai, còn H. khai trong năm 2013 đến năm 2014 có 3-4 người đến Công Ty của H. để xin việc làm, thì H. giới thiệu gặp D. liên hệ, còn D. nhận hồ sơ xin việc của ai, số tiền bao nhiêu thì H. hoàn toàn không biết, nên không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Văn H. về hành vi lừa đảo xin việc làm.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội theo như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự; các điểm p, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị Bích T. từ 12 đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 48 tháng về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS buộc bị cáo Lê Thị Bích T. trả lại 20 triệu cho Nguyễn Thị D.. Đây là số tiền Nguyễn Thị D. nhờ bị cáo xin việc cho Nguyễn Thị Kim T.. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T. và Nguyễn Thị D. về số tiền liên quan bị cáo T. còn nợ Nguyễn Thị D. 365 triệu đồng.

*Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;*

### **XÉT THẤY:**

Bị cáo Lê Thị Bích T. đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan tại cơ quan điều tra; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo T.. Từ đó có cơ sở khẳng định:

Mặc dù biết mình không có khả năng xin được việc và cũng không có chức vụ quyền hạn gì trong các cơ quan nhà nước để quyết định việc tuyển dụng, nhưng để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối - có chồng là Phó Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Kon Tum có khả năng xin được việc làm và bản thân bị cáo có mối quan hệ rộng, quen biết với nhiều người trong Sở Nội vụ và các cơ quan hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum có khả năng xin việc. Đồng thời còn hứa hẹn sẽ cho Du số tiền từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ đối với mỗi trường hợp bị cáo xin được việc làm. Tin tưởng vào những thông tin mà T. đưa ra, Nguyễn Thị D. đã giao cho bị cáo khoảng 20 bộ hồ sơ của nhiều trường hợp có nhu cầu xin việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số tỉnh khác với tổng số tiền hơn 500 triệu đồng. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra không chứng minh được tổng số tiền mà thông qua D., bị cáo đã chiếm đoạt được của những người nhờ xin việc. Hơn nữa, trong quá trình điều tra, nhiều người bị hại không có địa chỉ như Nguyễn Thị D. đã khai. Chỉ số ít biết địa chỉ nhưng họ đều không biết bị cáo T. là ai, mà chỉ biết giao hồ sơ cùng số tiền để nhờ Nguyễn Thị D. xin việc làm. Sau khi không xin được việc làm, Nguyễn Thị D. đã dùng số tiền của mình trả lại hết số tiền đã nhận và họ không có yêu cầu gì. Chỉ có căn cứ khẳng định bị cáo chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Kim T. và đã sử dụng tiêu xài cá nhân. Hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1, Điều 139 Bộ luật Hình sự đúng như Viện kiểm sát tỉnh Kon Tum đã truy tố là đúng người, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến khách thể quan trọng là quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, biết việc làm của mình trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện để vụ lợi cá nhân. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức án tương ứng với hành vi phạm tội mới đủ sức răn đe và phòng ngừa chung. Song, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải; bị cáo có thành tích trong thời gian kháng

chiến như được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, Huân chương quyết thắng hạng ba, cha mẹ bị cáo được Nhà nước tặng Bằng gia đình vẻ vang. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự cần áp dụng để bị cáo được hưởng lượng khoan hồng của pháp luật. Hội đồng xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người có ích, biết tôn trọng pháp luật.

Đối với hành vi của Nguyễn Thị D., đưa tiền và hồ sơ của chị Nguyễn Thị Kim T. cho bị cáo xin việc làm. Thực tế, Nguyễn Thị D. không nhận bất cứ lợi ích vật chất nào khi đưa hồ sơ và tiền xin việc từ bị cáo T.. Chị D. cũng đã tự nguyện dùng tiền của mình để bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim T. Viện kiểm sát không truy tố Nguyễn Thị D. về hành vi này của chị Nguyễn Thị Kim T. là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập.

Đối với đối tượng tên Nguyễn Văn H. mà Nguyễn Thị D. tố cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không đủ căn cứ để xác định hành vi của Nguyễn Văn H. Viện kiểm sát không truy cứu trách nhiệm hình sự của Nguyễn Văn H. là đúng pháp luật.

*Về trách nhiệm dân sự:*

Buộc bị cáo Lê Thị Bích T. trả lại 20.000.000 đồng cho Nguyễn Thị D., đây là số tiền Nguyễn Thị D. nhờ bị cáo xin việc cho Nguyễn Thị Kim T. Ngoài ra, bị cáo và Nguyễn Thị D. thỏa thuận được số tiền liên quan bị cáo T. còn nợ Nguyễn Thị D. số tiền 365.000.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện và không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Tổng cộng số tiền mà bị cáo Lê Thị Bích T. phải trả lại cho chị Nguyễn Thị D. là 385.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Lê Thị Bích T. phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng: khoản 1, Điều 139; điểm p, điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Bích T. **24 (hai mươi bốn)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **48 tháng** tính từ ngày tuyên án (18-7-2017).

Giao bị cáo Lê Thị Bích T. cho Ủy ban nhân dân phường D.T, thành phố K.T, tỉnh Kon Tum giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

## **2. Về trách nhiệm dân sự:**

Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 584, 585 và 589 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo Lê Thị Bích T. phải trả cho chị Nguyễn Thị D. tổng cộng số tiền là **385.000.000 (Ba trăm tám mươi lăm triệu)** đồng, bao gồm số tiền: 20.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt và 365.000.000 đồng do bị cáo và chị Nguyễn Thị D. tự thỏa thuận được với nhau.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

## **3. Về án phí:**

Căn cứ Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2, 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

Buộc bị cáo Lê Thị Bích T. phải nộp **200.000đ (hai trăm nghìn đồng)** án phí hình sự sơ thẩm và **19.250.000 đồng (mười chín triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng)** tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**4. Về kháng cáo:** Căn cứ các Điều 231 và 234 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/7/2017).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND t. KonTum;
- CA t. KonTum;
- Bị cáo;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Lê Thúy Cầu*